

Nuôi dưỡng “năng lực sống” thông qua giáo dục nghệ thuật tại Nhật Bản

Nguyễn Dương Đỗ Quyên^(*)

Tóm tắt: Sau quá trình tăng trưởng cao độ, xã hội Nhật Bản hiện đại đang đối mặt với nhiều vấn đề như già hóa dân số nhanh chóng, phát triển đô thị, kinh tế sáng tạo và tăng trưởng bền vững. Việc nuôi dưỡng “năng lực sống” thông qua giáo dục nghệ thuật được đánh giá là một nỗ lực hiệu quả nhằm giải quyết những vấn đề đó. Bước đầu tổng hợp và phân tích nghiên cứu của các học giả Nhật Bản, bài viết khái quát quá trình chuyển biến quan trọng trong hoạch định chính sách và nghiên cứu lý luận về nuôi dưỡng “năng lực sống”, cũng như những thành tựu trong giáo dục nghệ thuật nói chung, giáo dục âm nhạc nói riêng tại Nhật Bản trong khoảng một thập niên đầu thế kỷ XXI. Từ kinh nghiệm của Nhật Bản, bài viết chỉ ra những khoảng trống nghiên cứu (cả lý luận và thực tiễn) về vấn đề này đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam.

Từ khóa: Năng lực sống, Năng lực giao tiếp, Năng lực xã hội, Năng lực đồng cảm, Giáo dục nghệ thuật, Giáo dục âm nhạc, Nhật Bản

Abstract: After the period of rapid growth, Japanese modern society is now facing critical issues such as ageing population, urban development, creative economy and sustainable development. Nurturing “zest for living” through arts education has been proven an effective effort in solving such issues. Based on an initial literature review by Japanese scholars, the article provides an overview of the crucial process in the Japanese policy-making and theoretical study on nurturing “zest for living”, as well as successful practices of arts and music education in the first decade of the 21st century. Through the Japanese case study, the article highlights an important research gap, both theoretical and practical, for the development of Vietnamese society.

Keyword: Zest for Living, Communication Ability, Social Ability, Empathy, Arts Education, Music Education, Japan

Mở đầu

Những năm qua, Nhật Bản đã trở thành một tấm gương tiêu biểu ở châu Á trong việc phát triển một cường quốc văn hóa -

cường quốc giáo dục bằng nỗ lực tự cường, trên cơ sở nghiêm túc học hỏi các mô hình phát triển tiên tiến trên thế giới. Đặc biệt, trong giai đoạn từ những năm cuối của thế kỷ XX đến một thập niên đầu thế kỷ XXI, Nhật Bản đã có những chuyển biến mạnh mẽ, liên tục trong nghiên cứu, hoạch định

^(*) TS., Viện Thông tin Khoa học xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: quyen.ndd@gmail.com

và thực thi chính sách làm nền tảng quan trọng cho sự hình thành mối liên kết hiệu quả giữa các lĩnh vực giáo dục và văn hóa - nghệ thuật. Nhờ vậy, nhận thức ngày càng được nâng cao và hoàn thiện, các nguồn lực xã hội được kết nối trong nỗ lực nuôi dưỡng, phát triển “năng lực sống” của con người Nhật Bản hiện đại.

Khái niệm “năng lực sống” lần đầu tiên xuất hiện trong Khuyến nghị “Về phương hướng của giáo dục nước ta - triển vọng thế kỷ XXI” của Hội đồng Giáo dục Trung ương¹ thuộc Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (Ministry of Education, Culture, Sports, Science and Technology - MEXT) năm 1996, sau đó có nhiều thay đổi trong *Hướng dẫn chương trình giảng dạy* của MEXT với ý nghĩa là “*năng lực cân bằng về trí tuệ, đạo đức và thể chất*”, cũng là “*năng lực sống nhằm đáp ứng với sự biến động không ngừng của xã hội trong tương lai*” (MEXT, 1996). Gần đây nhất, năm 2008, MEXT tiếp tục sửa đổi *Hướng dẫn chương trình giảng dạy* đối với bậc tiểu học và trung học cơ sở, theo đó, trên nền tảng ý niệm về nuôi dưỡng “năng lực sống”, việc học tập và giảng dạy bên cạnh chú trọng về tri thức và kỹ năng còn phải *chú trọng vào việc nuôi dưỡng năng lực tư duy, năng lực quyết đoán và năng lực biểu hiện của con người Nhật Bản ngay từ những lứa tuổi nhỏ* (MEXT, 2008).

Nội dung bài viết khái quát quá trình chuyển biến trong chính sách giáo dục về “năng lực sống” tại Nhật Bản; đồng thời tìm hiểu các nghiên cứu lý luận về vấn đề

này cũng như những nỗ lực thực tiễn trong hợp tác giữa giáo dục và nghệ thuật trong giáo dục phổ cập tại quốc gia này.

1. Chuyển biến trong chính sách giáo dục về “năng lực sống” tại Nhật Bản

Trải qua thời kỳ tăng trưởng kinh tế cao độ, xuất phát từ nhu cầu của xã hội về nâng cao chất lượng của giáo dục, trong Khuyến nghị năm 1996, khái niệm “năng lực sống” được nhấn mạnh với 3 cấu thành: (1) Có tư chất và năng lực tự tìm kiếm vấn đề, tự học hỏi, tự suy nghĩ, tự quyết định, tự hành động và giải quyết vấn đề tốt hơn; (2) Có tính nhân văn phong phú bao gồm kỷ luật tự giác, hòa đồng, xúc cảm và cảm thông với người khác; (3) Có sức khỏe và thể lực để sống mạnh mẽ (MEXT, 1996).

Năm 1998, Hội đồng Giáo dục Trung ương Nhật Bản tiếp tục đề trình Khuyến nghị về tầm quan trọng của việc nuôi dưỡng “năng lực sống” trong nền giáo dục nước này. Trong khuyến nghị này, “*tính nhân văn phong phú*” được đề cao là *hạt nhân của “năng lực sống” cần được trau dồi đối với trẻ em, với một tâm hồn khoáng đạt, xúc cảm trước thiên nhiên và những điều đẹp đẽ, tinh thần cống hiến xã hội, trái tim cảm thông, bao dung đối với những điều khác biệt, năng lực cộng sinh* (MEXT, 1998). Cũng trong năm này, trong bản *Hướng dẫn chương trình giảng dạy sửa đổi* của Bộ Giáo dục, nuôi dưỡng “năng lực sống” được định hướng là *trụ cột của giáo dục phổ thông*. Trong nhà trường, những thử nghiệm cụ thể nhằm nuôi dưỡng “năng lực sống” bắt đầu được tiến hành, trong đó có việc áp dụng chế độ chính khóa 5 ngày/tuần, giảm giờ dạy, tuyển chọn kỹ lưỡng nội dung giáo dục và thiết lập các “*giờ học tổng hợp*” (MEXT, 1998). Khuyến nghị năm 1999 tiếp tục đề cao việc “*nuôi dưỡng tâm hồn trẻ em Nhật Bản bằng trải nghiệm*

¹ Các tài liệu của Hội đồng này đều được đăng tải trên website của Bộ Giáo dục, Văn hóa, Thể thao, Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (Xem trên trang: www.mext.go.jp).

thiên nhiên và trải nghiệm đời sống” thông qua việc xây dựng môi trường cộng đồng địa phương giúp tăng cường (một cách đột phá) các cơ hội trải nghiệm cho trẻ em với sự tham gia của nhiều nguồn lực mới.

Liên tiếp sau đó, năm 2000, Báo cáo tổng hợp về “Cách thức của giáo dục trong thời đại mới” của Hội đồng Thẩm tra Giáo dục tiếp tục đề xuất việc nuôi dưỡng “năng lực tưởng tượng” với ý nghĩa giúp trẻ em có thể tư duy từ lập trường của người khác, nhấn mạnh *tầm quan trọng của giáo dục “tâm hồn đồng cảm” nhằm phát huy yếu tố nội sinh của mỗi cá nhân* (MEXT, 2000). “Báo cáo nghiên cứu Chiến lược về năng lực con người” của Phủ Nội các năm 2003 cũng thể hiện những nỗ lực cụ thể hóa và phát triển ý niệm “năng lực sống”, “năng lực con người” gồm những yếu tố thể hiện năng lực quan hệ giữa con người với xã hội như năng lực tôn trọng và đề cao lẫn nhau, đồng thời đề ra nhiều biện pháp nhằm tăng cường “năng lực con người”, trong đó *không thể thiếu sự liên kết hợp tác bốn bên giữa nhà trường, gia đình, cộng đồng và nền sản xuất* (Phủ Nội các Nhật Bản, 2003). Đến năm 2006, trong Luật cơ bản giáo dục sửa đổi đã bổ sung nội dung: *đào tạo con người có tính sáng tạo và tính nhân văn phong phú, lấy ý thức đạo đức và tình cảm phong phú làm mục tiêu giáo dục* (MEXT, 2006).

Giai đoạn trên được đánh giá là một quá trình chuyển đổi quan trọng về cả lý luận lẫn thực tiễn giáo dục: từ mô hình “nhồi nhét” kiến thức sang mô hình phát huy cá tính của trẻ em, lấy chất lượng giáo dục làm mục tiêu trọng yếu; từ “giáo dục thụ động” sang “giáo dục thúc đẩy tính tự sinh để trẻ em có thể tự mình cảm thụ, phát hiện, hành động và suy nghĩ, tăng cường yếu tố nội sinh của mỗi cá nhân”; từ “chủ nghĩa năng

lực” (chỉ coi trọng giáo dục sự thông minh và năng lực sáng tạo) sang “hậu - chủ nghĩa năng lực” (coi trọng giáo dục tâm hồn và tình cảm - “tính nhân văn và tính sáng tạo phong phú” nhằm hướng tới những cách tân bền vững) (Ichimura, 2012).

2. Đóng góp lý luận của các học giả Nhật Bản về giáo dục “năng lực sống”, “năng lực giao tiếp” và “năng lực đồng cảm”

Khởi đầu từ giữa thập niên 1990, trong giới nghiên cứu triết học và xã hội học giáo dục, chủ đề giáo dục “năng lực sống” cũng ngày càng được quan tâm sâu sắc. Đặc biệt, các nhà nghiên cứu Nhật Bản tiếp thu sâu sắc ảnh hưởng của nhà triết học xã hội người Đức Jürgen Habermas. Watanabe Mitsuru và Mori Miga (2000: 55) nhấn mạnh: *đó không phải là “năng lực sống” một mình, mà phải là “năng lực sống” trong sự cộng sinh với người khác*. Nakaoka Narifumi (1996: 14-15) đồng nhất “*cá nhân hóa*” với “*xã hội hóa*”, coi *quá trình xã hội hóa - mà trong đó cá nhân học tập những bài học khác nhau, từ đó trau dồi năng lực hành vi tương tác với người khác - cũng chính là quá trình “cá nhân hóa” mà trong đó bản sắc của mỗi người được xác lập và “cá nhân hóa*”. Ông lý giải: khi biết được sự thật về chính mình rằng cả vật chất và tinh thần đều phụ thuộc vào người khác, “*cá nhân hóa*” thực chất phải phát triển được *ý thức đạo đức vì người khác chứ không phải là loại bỏ người khác*”; *nuôi dưỡng năng lực giao tiếp là sự “tự lập hóa” cá nhân và cũng là “xã hội hóa*”. Kadowaki Atsushi (2002: 84) chỉ ra: *chỉ khi lý giải thấu đáo về mối liên hệ mật thiết giữa việc nuôi dưỡng “năng lực tự suy nghĩ và học hỏi” với “tâm hồn đồng cảm với người khác” mới có thể nhận thức đúng đắn về “năng lực tự học hỏi, tự tìm kiếm và tự giải quyết vấn đề” trong “năng lực sống*”; đồng thời

đề xuất chú trọng việc nuôi dưỡng “*năng lực xã hội*” với ý nghĩa *năng lực kết nối con người*.

Chú trọng tới môi trường giáo dục, Nohira Shinji (2007) cho rằng: *hành vi giáo dục không phải là hành vi của nhà giáo dục tác động một cách có ý đồ lên sự hình thành con người của người được giáo dục, mà là quá trình trong đó tính chủ quan cố hữu của người được giáo dục được hình thành trong thực tiễn giao tiếp mà cả hai đối tượng đều cùng tồn tại*. Có nghĩa là, môi trường giáo dục, nơi diễn ra mối liên hệ đa dạng giữa trẻ em và giáo viên, cần được chú trọng với ý nghĩa *không gian giao tiếp*. Nhà giáo dục Sato Manabu (2005) nhấn mạnh: “*Không nơi nào mà tầm quan trọng của giao tiếp đối thoại lại được nhấn mạnh như đối với trường học*” - trường học là môi trường giáo dục quan trọng nuôi dưỡng năng lực giao tiếp; tuy nhiên ông cũng chỉ ra hạn chế của môi trường giáo dục trong nhà trường - nơi mà *tính độc thoại* vẫn chi phối và năng lực giao tiếp chưa được coi trọng một cách xứng đáng. Mặt khác, trong khi chú trọng vào việc nuôi dưỡng “*năng lực sáng tạo*” cho trẻ em thông qua những học hỏi, trải nghiệm, từ đó nhận thức, phát hiện và giải quyết vấn đề, thì nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra *khoảng trống quan trọng trong việc nuôi dưỡng và hoàn thiện nhân cách, năng lực tâm hồn của người giáo viên trong vai trò tương tác, hỗ trợ hoạt động giáo dục đó*.

Qua các nghiên cứu trên, có thể thấy *mối quan hệ mật thiết giữa “năng lực sống” và “năng lực giao tiếp” đã được nhấn mạnh*, với phạm vi mở rộng của “*giao tiếp*” - không chỉ là truyền đạt thông tin, mà quan trọng hơn, bao gồm những thông điệp bên trong. Trong vai trò Chủ tịch Hội nghị Xúc tiến Giáo dục Giao tiếp

Nhật Bản, nhà nghệ thuật Hirata Oriza chỉ ra *thiếu hụt lớn của nền giáo dục Nhật Bản hiện đại là nuôi dưỡng khả năng biểu hiện, nhấn mạnh tầm quan trọng của tương tác giữa năng lực truyền đạt (của người gửi) và năng lực tiếp nhận (của người nhận)*. Theo đó, người nhận cũng cần được trang bị về tinh thần để tiếp nhận một cách chủ động và có tương tác, đặc biệt trong xã hội hiện đại khi hàng hóa và thông tin ngày càng phong phú, giao tiếp dường như trở nên nghèo nàn, hoặc có khuynh hướng xem nhẹ năng lực của người nhận (Hirata, 2001). Okata Keiji (2009) coi đó là tình trạng giáo dục có tương tác ngôn ngữ, nhưng lại thiếu tương tác cảm xúc, dẫn tới tình trạng xa cách trong hệ thống kinh tế và phức tạp của xã hội. Nhà tâm lý học xã hội Kitamoto Koji (2000) cũng cho rằng: *giao tiếp bị biến thành phương tiện thuần túy truyền đạt thông tin nhằm nuôi dưỡng năng lực thích ứng với một xã hội thông tin phức tạp*. Trong khi đó, *mối quan tâm đối với “giao tiếp nhằm tạo ra sự đồng cảm sâu sắc giữa các cá nhân - vốn là bản chất quan trọng nhất của việc hình thành con người” lại đang bị lãng quên*. Bởi vậy, Kitamoto nhấn mạnh cần thiết phải nỗ lực hoàn thiện về chất đối với hành vi *giao tiếp và giáo dục giao tiếp, với yếu tố “đồng cảm” là từ khóa quan trọng*. Mặt khác, *nuôi dưỡng năng lực giao tiếp đa văn hóa một cách có kế hoạch cũng được nhận định sẽ trở thành vấn đề quan trọng trong giáo dục Nhật Bản thế kỷ XXI*.

Có thể nói, các thành quả nghiên cứu nêu trên đã góp phần quan trọng giúp nâng cao nhận thức lý luận về “*năng lực sống*” kết nối với các phạm trù “*năng lực xã hội*”, “*năng lực con người*”, “*năng lực giao tiếp*”, “*năng lực đồng cảm*”. Các nghiên cứu này cũng ảnh hưởng sâu sắc tới nỗ lực hoạch

định chính sách và thực tiễn hành động của nền giáo dục và văn hóa - nghệ thuật của Nhật Bản, đồng thời đặt ra đòi hỏi cần tiếp tục nghiên cứu, đánh giá thấu đáo về thực trạng của những nỗ lực này.

3. Nuôi dưỡng “năng lực sống” thông qua giáo dục nghệ thuật

Xuất phát từ Khuyến nghị của Hội đồng Giáo dục Trung ương về “năng lực sống”, qua nhiều năm, Chính phủ Nhật Bản đã thể hiện nhiều nỗ lực cụ thể nhằm nuôi dưỡng “năng lực giao tiếp” như một cấu thành quan trọng của “năng lực sống” - một trụ cột trong chính sách giáo dục của nước này. Theo Khuyến nghị của Hội đồng Giáo dục Trung ương năm 2008, việc điều chỉnh *Hướng dẫn chương trình giảng dạy* của Bộ Giáo dục hướng đến coi nền tảng của giao tiếp không chỉ là các hoạt động mang tính tri thức (lý luận và tư duy), mà còn là cảm xúc và tình yêu thương, bởi vậy nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nuôi dưỡng năng lực thụ cảm và cảm xúc trong giao tiếp, cũng như tôn trọng việc truyền đạt và đồng cảm với người khác thông qua các biểu đạt về hình thể và hoạt động tập thể như hợp xướng, hòa tấu, múa hát, thể thao để thể hiện những trải nghiệm, học hỏi và cảm nhận của người tham gia (MEXT, 2008).

Trên cơ sở khuyến nghị này, năm 2010, Hội nghị Xúc tiến giáo dục giao tiếp được thành lập, bước đầu thảo luận về những phương sách cụ thể và đặt ra yêu cầu về nuôi dưỡng “năng lực giao tiếp” đối với giáo dục tại nhà trường, thể hiện chúng trong những cơ hội và không gian hoạt động trong trường học một cách có chủ đích và có kế hoạch. Cụ thể gồm những yêu cầu sau (MEXT, 2010):

1) Nhận thức và hiểu biết về những người khác mình.

2) Nhìn sâu và tư duy về sự tồn tại của chính mình thông qua nhận thức về người khác.

3) Hình thành tập thể và tiến hành các hoạt động trong sự hòa hợp và cộng tác với người khác.

4) Đưa các đối thoại, giao tiếp hay biểu đạt về hình thể vào các hoạt động, nỗ lực giải quyết những vấn đề mở (không có đáp án duy nhất).

Mặt khác, từ góc độ chính sách văn hóa, phương châm chủ yếu của Chính sách trọng điểm chấn hưng văn hóa - nghệ thuật do Nội các Nhật Bản thông qua về cơ bản vẫn thể hiện tính nhất quán về nội dung “*Hoàn thiện hoạt động văn hóa nghệ thuật của quốc dân*” 10 năm sau khi ban hành Luật cơ bản về Chấn hưng Văn hóa - Nghệ thuật năm 2001. Trong đó, tầm quan trọng của việc “*hoàn thiện các chính sách và chiến lược văn hóa - nghệ thuật dành cho nhi đồng và thanh thiếu niên*” và “*hoàn thiện giáo dục nghệ thuật và giáo dục giao tiếp trong nhà trường thông qua các “buổi tập huấn, tương tác” (workshop) mang hình thức trải nghiệm văn hóa nghệ thuật nhằm mang đến cho thanh thiếu niên những cơ hội thưởng thức, trải nghiệm và thực hiện hoạt động văn hóa - nghệ thuật*” (ACA, 2010) liên tục được nhấn mạnh.

Tổng cục Văn hóa đã tích cực xúc tiến các hoạt động văn hóa - nghệ thuật dành cho trẻ em như tổ chức các chương trình biểu diễn sân khấu của các đoàn nghệ thuật hàng đầu, phái cử nghệ sĩ cộng tác trong các chương trình nhằm nuôi dưỡng “năng lực giao tiếp” và “năng lực ý tưởng” của trẻ em tại các trường tiểu học và trung học trong khuôn khổ “*Dự án trải nghiệm văn hóa nghệ thuật của trẻ em - thế hệ tương lai của đất nước*”, đồng thời đặt mục tiêu nâng cao năng lực cảm thụ nghệ thuật của người dân

Nhật Bản. Các giờ học mô hình “buổi tập huấn, tương tác” với những hoạt động trải nghiệm nghệ thuật liên kết giữa nghệ sĩ và giáo viên đã được tiến hành, năm 2010 đã có 292 trường cấp I, II, III tại 190 địa phương trên toàn quốc thực hiện. Năm 2011 có 1.832 chương trình phái cử nghệ sĩ và 1.610 chương trình lưu diễn của các đoàn nghệ thuật (Ichimura, 2012). Trong đó, chương trình phái cử nghệ sĩ từ các tổ chức phi lợi nhuận hay nhà hát để thực hiện những giờ học mô hình “buổi tập huấn, tương tác” trải nghiệm nghệ thuật (như âm nhạc, múa, nghệ thuật truyền thống, nghệ thuật đại chúng) được đánh giá là đã phát huy hiệu quả thời gian “học tập tổng hợp” trong nhà trường, hướng tới mục tiêu *nuôi dưỡng “năng lực giao tiếp” của học sinh và nhi đồng - bao gồm năng lực tiếp nhận, năng lực truyền đạt, sự tự tin và mong muốn khẳng định bản thân, cải thiện môi trường học tập và mối quan hệ giữa con người với nhau.*

Các sự kiện thường niên như “Liên hoan văn hóa tổng hợp các trường cao đẳng, đại học”, “Liên minh văn hóa các trường cao đẳng, đại học” ở quy mô huyện, tỉnh, toàn quốc, hay “Chương trình biểu diễn Tokyo dành cho các trường xuất sắc” cũng góp phần làm nên thành quả của các hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thúc đẩy sự giao lưu, sáng tạo trong học sinh, sinh viên. Nhà giáo dục học Sato Manabu (2010) nhấn mạnh: *Giá trị của nghệ thuật nằm ở những trải nghiệm nghe và xem, đối thoại và hỏi đáp, giúp hình thành giao tiếp một cách hiệu quả. Bởi vậy, mối liên hệ mật thiết giữa nghệ thuật và giáo dục giao tiếp ngày càng được quan tâm, trở thành trọng điểm của chính quyền trung ương và địa phương trong hoạch định và thực thi các chính sách liên kết giữa giáo dục và văn hóa - nghệ thuật.*

4. Âm nhạc trong giáo dục “năng lực đồng cảm” và “năng lực giao tiếp” tại nhà trường - Khảo sát mô hình liên kết thành công

Trong các lĩnh vực nghệ thuật, âm nhạc được đặc biệt coi trọng. Theo nhà giáo dục âm nhạc Nakashima Makoto (2004), *giao tiếp bằng âm nhạc được coi là phương tiện giúp con người hiểu biết lẫn nhau về những cảm xúc chung, từ đó làm phong phú cảm xúc của chính mình, đồng thời nuôi dưỡng sự kết nối giữa tâm hồn với tâm hồn, và hình thành nên cộng đồng phong phú về cách nhìn, cách cảm thụ, cách tiếp nhận các thông điệp, từ đó nuôi dưỡng năng lực tìm kiếm, quyết đoán và giao tiếp.* Tinh thần này được áp dụng phổ biến trong các hoạt động khám phá trong “giờ học tập tổng hợp” tại các trường học Nhật Bản.

Một trong những mô hình liên kết giữa giáo dục và âm nhạc được đánh giá là thành công chính là mô hình liên kết ủy thác giữa Dàn nhạc Giao hưởng Nhật Bản mới¹ và các trường công lập tại quận Sumida, Tokyo. Chúng tôi xin giới thiệu mô hình này thông qua kết quả nghiên cứu trường hợp của Inagawa Yuka (2013).

Từ năm 1988, quận Sumida và Dàn nhạc Giao hưởng Nhật Bản mới đã ký kết Biên bản ghi nhớ với các điều khoản *hợp tác nhằm đóng góp vào sự phát triển của văn hóa - nghệ thuật và kiến thiết đô thị mang đặc trưng “đô thị âm nhạc”.* Biên bản ghi rõ hai bên tôn trọng tính độc lập của nhau, và Dàn nhạc hoàn toàn độc lập về kinh tế mặc dù sử dụng Nhà hát Sumida Triphony Hall (do Quỹ Chấn hưng Văn hóa

¹ Dàn nhạc Giao hưởng Nhật Bản mới (thành lập năm 1972) là một trong những dàn nhạc hàng đầu Nhật Bản, nổi tiếng với nhạc trường tâm cỡ thể giới Osawa Seiji.

quận Sumida quản lý và vận hành) làm trụ sở hoạt động và biểu diễn thông qua liên kết ủy thác. *Đây là liên kết ủy thác đầu tiên ở Nhật Bản giữa trường học, chính quyền cơ sở và đoàn nghệ thuật vận hành tự chủ.*

Trong khuôn khổ liên kết, Dàn nhạc Giao hưởng Nhật Bản mới tổ chức các hoạt động “outreach” - biểu diễn định kỳ, phổ cập và giáo dục âm nhạc chất lượng cao dành cho người dân của quận và đóng vai trò trung tâm trong các sự kiện văn hóa của quận. Mặt khác, Nhà hát Sumida Triphony Hall chủ trì và ủy thác cho Dàn nhạc thực hiện Dự án thường niên về “*Giảng dạy âm nhạc trong trường học*”¹ dành cho tất cả học sinh lớp 3, 4 bậc tiểu học và lớp 7 bậc trung học cơ sở. Nội dung giảng dạy tập trung giới thiệu bối cảnh thời đại, tác giả, tác phẩm, biểu diễn tác phẩm và giải thích về tính năng của các nhạc cụ với sự tham gia của các nghệ sĩ chuyên nghiệp trong vai trò giảng dạy và biểu diễn. Dự án được vận hành với sự phối hợp chặt chẽ giữa ba bên gồm nhà trường, quỹ văn hóa và Dàn nhạc. Ngoài ra còn có Dự án “*Giờ học thưởng thức dàn nhạc của quận Sumida*” do Ủy ban Giáo dục của quận tổ chức và Dàn nhạc Giao hưởng Nhật Bản mới thiết kế hoàn toàn tại nhà hát Sumida Triphony Hall, với đối tượng là tất cả học sinh lớp 5, 6 bậc tiểu học và lớp 8 bậc trung học cơ sở.

Dự án liên kết này đã mang đến cho tất cả học sinh quận Sumida cơ hội tiếp cận và trải nghiệm âm nhạc của một dàn nhạc danh giá hàng đầu Nhật Bản trong vòng 6/9 năm giáo dục bắt buộc. Đặc biệt, hoạt động “outreach” thông qua liên kết ủy thác

trong giáo dục trường học được cộng đồng giáo dục địa phương đánh giá cao về giá trị giáo dục “năng lực đồng cảm” và “năng lực giao tiếp”. Tuy nhiên, khảo sát thực địa về Dự án cũng chỉ ra những vấn đề, hạn chế khá tương đồng của nhiều địa phương, đó là tâm thế chưa thực sự tích cực từ phía nhà trường trong việc mở rộng Dự án. Một số nguyên nhân được chỉ ra là do nhu cầu giáo dục cân bằng giữa các trải nghiệm đa dạng ngoài âm nhạc và nghệ thuật, khó khăn trong việc bố trí nhân lực phụ trách Dự án, nhu cầu nâng cao chất lượng thay vì gia tăng số lượng, hay tâm lý e ngại về độ loãng của chương trình khi gia tăng số lượng (Yuka, 2013). Trong khi đó, các đoàn nghệ thuật do quá tập trung vào các dự án của mình mà có xu hướng bỏ qua tầm nhìn hoạt động một cách bao quát. Tùy theo phương châm giáo dục mà mỗi nhà trường có mức độ quan tâm khác nhau đối với giáo dục nghệ thuật. Với những nhà trường chú trọng giáo dục âm nhạc, họ đã chủ động tiến hành nhiều hoạt động đa dạng, có tính hệ thống, liên tục trước và sau Dự án (như viết luận về cảm tưởng sau khi thưởng thức chương trình). Để thực hiện hiệu quả Dự án, đòi hỏi nỗ lực từ cả phía nhà trường và chính quyền cơ sở tại địa phương.

Trong tương lai, song song với việc phát triển các dự án hướng tới nuôi dưỡng “năng lực sống”, các nghiên cứu đề xuất thực hiện nhiều khảo sát hướng tới người dân với tư cách chủ thể trải nghiệm các dự án nhằm đưa đến những phân tích định lượng về tính hiệu quả của dự án, cũng như mức độ thỏa đáng của tổng thể mô hình liên kết ủy thác.

Tạm kết

Giai đoạn hơn một thập niên cuối thế kỷ XX - đầu thế kỷ XXI đã chứng kiến nhiều chuyển biến đột phá trong nghiên

¹ Trên thực tế, Dự án đã có lịch sử hoạt động nhiều năm trước đó, nhưng chỉ đến khi mô hình liên kết ủy thác hình thành, các chính sách, biện pháp, phương thức và nội dung mới được nghiên cứu, tiến hành và ngày càng chuyên nghiệp hóa.

cứu lý luận, hoạch định chính sách và hành động thực tiễn của Nhật Bản nhằm khẳng định tầm quan trọng của nuôi dưỡng “năng lực sống” phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia.

Có thể thấy rõ, trên quy mô toàn cầu, sự phát triển nhanh mạnh của nền kinh tế, khoa học công nghệ, thông tin và tri thức không nhất thiết đồng nghĩa với sự phát triển thực chất và bền vững của văn hóa - xã hội, nếu không muốn nói đã và đang gây nên nhiều hệ lụy nặng nề, mà một trong số đó là diễn tiến của tình trạng xã hội vô cảm và ích kỷ, đặc biệt trong thế hệ trẻ. Trong bối cảnh đó, Nhật Bản đã và đang cung cấp những kinh nghiệm tham khảo hữu ích trong nỗ lực nuôi dưỡng “năng lực sống” của mỗi cá nhân trên nền tảng nhận thức về mối liên hệ mật thiết, không thể tách rời với “năng lực xã hội” và “năng lực giao tiếp”, trong đó nhấn mạnh tầm quan trọng của “năng lực đồng cảm và cộng sinh”.

Là một quốc gia phát triển sớm nhận thức được tầm quan trọng của giáo dục nghệ thuật với tư cách một trong những môn học cần thiết nhất của thế kỷ XXI, Nhật Bản đã triển khai hợp tác giáo dục - nghệ thuật trên quy mô sâu rộng khắp toàn quốc, trong đó huy động các nguồn lực xã hội bằng các mô hình hợp tác công - tư, liên kết mật thiết giữa chính quyền cơ sở tại địa phương, đoàn thể nghệ thuật, trường học, tổ chức nghệ thuật phi lợi nhuận, doanh nghiệp, cá nhân và cơ quan nghiên cứu... Trên thực tế, những nỗ lực triển khai năng động ở cấp độ cơ sở và khu vực tư nhân, trong nhiều trường hợp, lại chính là xúc tác quan trọng cho việc xác lập phương châm, hoạch định chính sách ở cấp độ vĩ mô. Nhờ vậy, nhiều giá trị tinh hoa sâu sắc của nền văn hóa - nghệ thuật Nhật Bản và thế giới đã được nghiên cứu kỹ lưỡng trước khi áp

dụng trong các chương trình giảng dạy ở nước này từ những bậc học phổ cập, nuôi dưỡng nhân cách sống, giá trị sống trên nền tảng “đồng cảm và cộng sinh” - “chất keo” quan trọng cho sự phát triển bền vững của quốc gia.

Tuy Nhật Bản và Việt Nam ở xuất phát điểm và lộ trình phát triển có nhiều khác biệt, nhưng nghiên cứu trường hợp Nhật Bản được kỳ vọng đóng góp vào việc tăng cường nhận thức, gợi mở hướng nghiên cứu và tham khảo chính sách nhằm giải quyết nhiều vấn đề cấp bách và thách thức tương lai của nền giáo dục, văn hóa - xã hội của Việt Nam □

Tài liệu tham khảo (tiếng Nhật)

1. 中央教育審議会 (Hội đồng Giáo dục Trung ương thuộc MEXT, 1996), 文部省 審議会答申等 (21世紀を展望した我が国の教育の在り方について (第一次答申), https://www.mext.go.jp/b_menu/shingi/chuuou/toushin/960701.htm, truy cập ngày 26/6/2021.
2. 中央教育審議会 (Hội đồng Giáo dục Trung ương thuộc (MEXT, 1998), 『教育課程審議会答申』 (平成10年7月29日), https://www.mext.go.jp/b_menu/shingi/chukyo/chukyo3/005/gijiroku/03070201/004.htm#2, truy cập ngày 26/6/2021.
3. 中央教育審議会 (Hội đồng Giáo dục Trung ương thuộc MEXT, 2000), 『新しい時代における教養教育の在り方について』 (答申), https://www.mext.go.jp/b_menu/shingi/chukyo/chukyo0/toushin/020203.htm, truy cập ngày 28/6/2021.
4. 内閣府 (Phủ Nội các Nhật Bản, 2003), 『第2節 子どもの生きる力の育成と子育てに関する理解の促進』, <https://www8.cao.go.jp/shoushi/shoushika/whitepaper/>

- measures/w-2004/html_h/html/g2321000.html, truy cập ngày 28/6/2021.
5. 文部科学省 (MEXT, 2006) 『教育基本法』, https://www.mext.go.jp/b_menu/houan/an/06042712/_icsFiles/afieldfile/2017/06/13/1237916_001.pdf, truy cập ngày 28/6/2021.
 6. Tổng cục Văn hóa (ACA) thuộc MEXT (2010), 『文化芸術による子供育成総合事業』, <https://www.bunka.go.jp/seisaku/geijutsubunka/shinshin/kodomo/>, truy cập ngày 28/6/2021.
 7. 平田オリザ (Hirata Oriza, 2001), 『芸術立国論』、集英社新書.
 8. 市村 美晴 (Ichimura Miharu, 2012), <平成 24 年度修士論文 (静岡文化芸術大学大学院文化政策研究科)> 『小学校における芸術を通じたコミュニケーション教育の推進方策 –アーティストによる「共感」の視点を持ったプログラムに焦点を当てて–』.
 9. 稲川 由佳 (Inagawa Yuka, 2013), 政策研究大学院大学 文化政策プログラム 『学校教育における自治体と芸術団体の協働 そのメリットと課題 –東京都墨田区と新日本フィルハーモニー交響楽団の音楽指導事業を例として–』.
 10. 門脇 厚司 (Kadowaki Atsushi, 2002), 『学校の社会力ーチカラのある子どもの育て方』 (朝日選書).
 11. 北本晃治 (Kitamoto Koji, 2000), 「コミュニケーション教育と教育パラダイム: 「書くこと」を軸とした有機的コミュニケーション教育」, 『Speech communication education 13』、pp.1-16.
 12. 中島真人 (Nakashima Makoto, 2004), 「音楽の真実を求める学びの共同体の形成をめざした音楽授業の構想ー歌唱指導における音楽によるコミュニケーションの成立を視点としてー」, 『日本学校音楽教育研究会紀要 8』、pp.130-140.
 13. 中岡成文 (Nakaoka Narifumi, 1996), 『現代思想の冒険者たち第27巻 ハーバースーコミュニケーション行為』、講談社
 14. 野平慎二 (Nohira Shinji, 2007), 『ハーバースと教育』、世織書房.
 15. 岡田敬司 (Okata Keiji, 2009), 『人間形成にとって共同体とは何かー自立を育む他律の条件ー』、ミネルヴァ書房
 16. 佐藤学 (2005)、『授業の中のコミュニケーションー聴き合う関わりによる学び合いへ (特集 教育とコミュニケーション)』、『教育展望 51』 8, pp.4-11.
 17. 佐藤学 (Sato Manabu, 2010), 「「子どもと舞台芸術ー出会いのフォーラム 2009」基調講 演子どもたちの想像力を育むアート教育の思想と実践」、『げき』 8, pp. 4-17.
 18. 渡邊満・盛美賀 (Watanabe Mitsuru, Mori Miga, 2000), 「「生きる力」をはぐくむ道徳学習の研究: 子どもたちの話し合い活動による総合单元的な道徳学習をめざして」, 『学校教育学研究12』、pp.53-64.